

TÔN TRỌNG TÍNH THIÊNG TRONG THỰC HÀNH TÍN NGƯỠNG

Bùi Quang Thanh^{1*}

¹*Viện Văn hoá Nghệ thuật quốc gia Việt Nam*

* Email: thanhhaly@yahoo.com.vn

Ngày nhận bài: 01/06/2024

Ngày nhận bài sửa sau phân biện: 24/07/2024

Ngày chấp nhận đăng: 31/07/2024

TÓM TẮT

Với cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam, hệ thống các phong tục, tập quán và các hình thức sinh hoạt thực hành tín ngưỡng dân gian của 54 dân tộc (bao gồm hơn 700 tộc người địa phương) chủ yếu dựa trên ý thức – tâm lí tri ân, sùng bái sức mạnh phù trợ của các lực lượng siêu nhiên, giúp cho con người bảo tồn sự sống (như đất, cây, nước và các tài nguyên thiết yếu với cuộc sống khác) cùng lòng biết ơn và ngưỡng mộ của các thế hệ nối tiếp nhau đối với các bậc tiền nhân. Thực tế cho thấy, do có những bất cập trong quá trình tôn trọng phong tục, tập quán và sự giải thiêng trong thực hành tín ngưỡng các dân tộc – tộc người, hiệu quả của mục tiêu bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc vẫn chưa được như mong muốn; một số cách thức ứng xử đã làm nảy sinh không ít những vấn đề cần quan tâm, xem xét vận dụng, thực hành trong môi trường văn hóa tín ngưỡng cho phù hợp với nhu cầu phát triển xã hội, cả về mặt lí luận lẫn thực tiễn. Bài viết này quan tâm đến quá trình thực thi mục tiêu bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa các dân tộc – tộc người, trong đó đi sâu vào một số vấn đề thực tiễn, liên quan đến việc tôn trọng phong tục, tập quán và tính thiêng trong thực hành tín ngưỡng của cộng đồng tộc người, hướng tới việc nhìn nhận, vận dụng một cách có hiệu quả thiết thực, đáp ứng mục tiêu đã xác định của sự nghiệp xây dựng đời sống văn hóa xã hội ở Việt Nam, hiện tại và lâu dài.

Từ khóa: bảo vệ, di sản văn hóa, phát huy, tín ngưỡng, tính thiêng, tộc người.

RESPECTING SACREDNESS IN RELIGIOUS PRACTICES

ABSTRACT

In the multiethnic national community of Vietnam, the system of customs, practices, and forms of folk religious practices of the 54 ethnic groups (including over 700 local subgroups) that are primarily based on consciousness and psychology of gratitude and veneration for the supernatural forces that protect life (including land, trees, water, and other essential resources) as well as the gratitude and admiration of succeeding generations for their ancestors. In reality, due to shortcomings in respecting customs, traditions, and desacralization in ethnic groups' religious practices, the effectiveness of the goal to protect and promote the value of ethnic groups' cultural heritage has not met expectations; and some methods of handling have raised many issues that must be considered and applied in the cultural and religious environment to meet the needs of social development, both theoretically and practically. This scientific paper aims to address the process of implementing the goal of protecting and promoting the value of the cultural heritage of ethnic groups, delving into practical issues related to respecting customs, traditions, and sacredness in the religious practices of ethnic communities, with the aim of effectively recognizing and applying these practices to meet the determined objectives of building a cultural and social life in Vietnam, both presently and in the long term.

Keywords: belief, cultural heritage, enhancement, ethnic group, protection, sacredness.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam, hệ thống các phong tục, tập quán và các hình thức thực hành tín ngưỡng dân gian khác nhau của 54 dân tộc (bao gồm hơn hàng trăm tộc người địa phương (Bùi Thiết, 2024)) chủ yếu dựa trên ý thức – tâm lí tri ân, sùng bái sức mạnh phù trợ của các lực lượng tự nhiên và siêu nhiên giúp cho con người bảo tồn sự sống (như đất, cây, nước và các tài nguyên thiết yếu với cuộc sống khác) cùng lòng biết ơn và ngưỡng mộ của các thế hệ nối tiếp nhau đối với các bậc tiền nhân. Từ tâm thức và tâm lí sùng bái đó, trong các cộng đồng dân tộc, tộc người đã hình thành/sáng tạo nên các phong tục tập quán và tính thiêng trong thực hành nghi lễ thể hiện nhận thức cũng như quan điểm ứng xử của cộng đồng với môi trường sinh thái tự nhiên, môi trường sinh thái nhân văn và môi trường văn hóa xã hội, trên tiến trình lịch sử. Đó là “bệ đỡ” cho sự ra đời của hàng loạt các di tích lịch sử – văn hóa cùng hệ thống phong phú, đa dạng các hình thức thực hành di sản văn hóa phi vật thể, tạo nên bản sắc và truyền thống văn hóa của một cộng đồng người nhất định, trong cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam.

Nhìn về khởi thủy, yếu tố thiêng hay cao cả hơn là sự thiêng liêng suy cho cùng chính là sản phẩm của quá trình con người ứng xử với môi trường văn hóa sinh thái, môi trường văn hóa nhân văn và môi trường văn hóa xã hội. Các nhà nhân loại học đã chỉ ra rằng đối với bất kì cộng đồng dân tộc nào, trên tiến trình lịch sử hình thành và phát triển, ở chẳng khởi đầu, con người vừa thoát thai từ cuộc sống “ăn lông – ở lỗ”, rời bỏ hang động để bước ra thế giới bên ngoài, đã phải choáng ngợp trước sự hiện diện hùng vĩ của thiên nhiên, với vô vàn các sự kiện, hiện tượng mới lạ, trong đó đa phần là hiểm nguy vây ráp xung quanh. Để từ đó, với sự vận động của tư duy cũng như nhận thức trước sự vận hành một xã hội nguyên thủy, con người trên bước đường chiếm lĩnh thế giới tự nhiên đã hướng tri giác và ý thức của mình vào quỹ đạo nhận thức thế giới, giải thích thế giới theo cách cảm, cách nghĩ, bồi đắp dần

thứ nhân sinh quan, vũ trụ quan mang tính tôn giáo, nhằm giải tỏa cho sự bất lực của mình trước thế giới tự nhiên, để sinh tồn và phát triển. Thế là mọi sự truy tìm nguồn gốc của mọi hiện tượng tự nhiên đến muôn loài đã trải qua quá trình cảm giác, tri giác, đi đến hình thành trong tâm trí những biểu tượng, trở thành nơi gửi gắm tư tưởng, nhận thức cũng như tâm lí, tình cảm dồn đúc nên thế giới chủ quan của con người. Trong đó, mọi sự vật, hiện tượng được hội tụ – gán cho thành hình tượng các vị thần riêng rẽ, cai quản, điều chế và quyết định sự hiện tồn của vũ trụ mệnh mang, bí ẩn và luôn đe dọa, trấn áp sức vóc nhỏ bé của con người. Mọi sự bí ẩn, mập mờ, đe dọa khi được gán với một vị thần, trở thành linh cảm về một thế giới có uy lực, uy quyền, qua trải nghiệm. Con người tin rằng đó là thế lực có sức mạnh thực sự, vừa nhân văn mang tính người, lại vừa có thể sẵn sàng ra tay tàn bạo, sát nhân. Từ đó, con người bước vào những ứng xử đích thực thông qua lựa chọn để thực hành theo các sáng tạo văn hóa của mình, bồi đắp dần thành các tín ngưỡng, tập tục, sinh ra một không gian văn hóa tâm linh, truyền lưu từ thế hệ này sang thế hệ khác, từ phạm vi dòng tộc đến cộng đồng “cộng cư, cộng cảm” và lan ra phạm vi không gian cư trú và văn hóa nhất định. Hay nói cách khác, cái gọi là ý thức về sự linh thiêng đã nảy sinh từ tri giác của con người để dồn tụ lại ở từng hình tượng – biểu tượng một vị thần nào đó, như là biểu lộ “lòng tôn kính trộn lẫn với cảm giác sợ hãi, trạng thái tình cảm mà con người chìm đắm ngay từ khi bắt đầu giao cảm với thế giới tự nhiên, với tư cách là một chủ thể tâm lí hữu thức, từ sự thiêng liêng của vạn vật hữu hình đến sự thiêng liêng như một bản thể siêu nhiên toàn năng và vĩnh hằng” (Hồ Liên, 2012).

Chính vì thế, đã có một hệ thống các mô típ mang tính nhân loại xoay quanh sự hiện diện của các thần linh, gắn với hàng loạt nghi thức tôn thờ thực vật (các loại cây cỏ thụ phổ biến), tôn thờ động vật (các loại thú hiện diện thường trực, vật tổ/tô tem), tôn thờ đồi núi, hay các dấu hiệu đặc biệt của đất đai, sông nước đến

việc thờ phụng các hiện tượng tự nhiên (mây, mưa, sấm, chớp,...) cùng các vị thần sinh ra muôn loài... đã chiếm lĩnh niềm tin của con người, trở thành yếu tố thiêng trong tâm thức của người thực hành và tồn sùng sau quá trình trải nghiệm, đúc kết thành kinh nghiệm. Đi theo đó là hàng loạt các hệ thống sử thi, thần thoại, truyền thuyết có chức năng minh giải, thuyết phục con người có niềm tin vào yếu tố thiêng – sản phẩm của tiến trình ứng xử với tự nhiên cũng như giữa con người với nhau, hình thành nên di sản văn hóa chung của nhân loại buổi thiếu thời. Đi theo mạch tư duy đó, nhân loại tiến dần từ niềm tin vào cái thiêng qua những thực hành trải nghiệm thờ các thần tự nhiên đến sự quan tâm vào môi trường văn hóa nhân văn và môi trường văn hóa xã hội, hướng đến phụng thờ các nhân vật lịch sử đích thực (nhân thần), lựa chọn từ hệ thống các cá nhân có công với cộng đồng, dân tộc, quốc gia, tạo nên một thế giới tâm linh khổng lồ, đủ sức đáp ứng nhu cầu sinh tồn và phát triển của một cộng đồng dân tộc hay một quốc gia nhất định. Nhìn nhận nguồn gốc yếu tố thiêng từ nguồn gốc xã hội, nhà xã hội học E. Durkheim đã khái quát: *“Tất cả các tín ngưỡng tôn giáo đã được biết tới, dù đơn giản hay phức tạp đều có cùng một tính chất chung: Chúng giả định một sự phân loại về các sự vật, hiện thực hay tâm tưởng mà con người hình dung được thành hai loại đối lập nhau, nói chung được gọi bằng những từ ngữ khác nhau, thể hiện khá chính xác ở hai từ “cái thế tục” (Frofane) và “cái thiêng liêng” (Sacres). Sự phân chia thế giới thành hai lĩnh vực này bao gồm tất cả những gì thiêng liêng và lĩnh vực kia bao gồm tất cả những gì thế tục, là nét khu biệt của tư duy tôn giáo, tín ngưỡng, huyền thoại, chuyện ma quỷ, truyền thuyết, là những biểu tượng hay hệ thống biểu tượng thể hiện bản chất của các sự vật thiêng liêng, các tính năng và quyền năng được gán cho chúng, lịch sử của chúng, các quan hệ của chúng với nhau hoặc với các vật thế tục”* (Viện Nghiên cứu Tôn giáo, 1994).

Tuy nhiên, từ những đặc điểm chung mang tầm nhân loại về ý niệm thiêng trước các hiện tượng tự nhiên và xã hội đến các ý niệm thiêng và quá trình thực hành tín ngưỡng ở từng cộng

đồng dân tộc, tộc người trong một quốc gia nhất định lại mở rộng ra vô vàn cách thức, từ quan niệm nhận thức mang tính triết học giải thích về vũ trụ quan, nhân sinh quan đến đời sống văn hóa xã hội và thực hành tôn giáo sau đó, tạo nên sự đa dạng văn hóa cho cộng đồng nói riêng và cho văn hóa khu vực cũng như toàn cầu nói chung. Điều đó bắt nguồn từ quá trình ứng xử đối với những môi trường sinh thái, địa mạo, địa lý khác nhau và đương nhiên, cũng bắt nguồn từ đặc trưng sinh kế, sinh tồn cư trú khác nhau, đi kèm với những ứng xử trước các đặc điểm lịch sử xã hội trên bước đường sinh tồn và phát triển của mỗi cộng đồng dân tộc, tộc người nhất định.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đến với cái thiêng, tính thiêng hay sự thiêng liêng gắn chặt tâm thức của chủ nhân sáng tạo ra hệ thống các di sản với hệ thống các phong tục, tập quán và thực hành tín ngưỡng, tôn giáo. Bài báo này lựa chọn hướng tiếp cận khoa học liên ngành, trên cơ sở nhìn nhận đối tượng nghiên cứu là tính thiêng, hay sự thiêng liêng trong mối liên kết giữa các thành tố của văn hóa (hình ảnh, biểu tượng) với sự vận động trong nhận thức của con người trên tiến trình phát triển lịch sử (sử liệu) cùng các yếu tố dân tộc học (phong tục, tập quán, ý thức dân tộc, tộc người,...). Theo chiều hướng tiếp cận khoa học đó, bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính, trong đó lấy phương pháp nghiên cứu văn hóa học làm cốt lõi, phối kết hợp với phương pháp nghiên cứu nhân học văn hóa (tôn trọng tiếng nói của người trong cuộc), kết hợp với phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp để nhận diện tính thiêng, sự thiêng liêng từ góc độ văn hóa học, hi vọng khắc họa được những ý nghĩa tích cực của tính thiêng hay sự thiêng liêng trong việc bảo vệ và phát huy giá trị di sản đã và đang đặt ra đối với cộng đồng quốc gia đa dân tộc, hiện tại và lâu dài.

3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

3.1. Cái thiêng hay tính thiêng nhìn từ nguồn cội

Với cộng đồng các dân tộc Việt Nam, mà khởi đầu là cộng đồng dân tộc Việt – Mường, ý niệm về tính thiêng và sự thiêng liêng trong

đời sống văn hóa tâm linh nói riêng và đời sống văn hóa dân tộc nói chung lại có những đặc trưng rõ nét, mang bản sắc được trung tâm từ quá trình hợp tụ, chắt lọc của văn hóa bản địa với quá trình giao thoa, ảnh hưởng, hội nhập với văn hóa ngoại lai trên tiến trình lịch sử. Không phải ngẫu nhiên mà cách đây đã hơn nửa thế kỉ, khi nghiên cứu về văn hóa Việt Nam, sử gia Đào Duy Anh đã nhận định: *“Về phương diện tôn giáo, cứ theo các truyền kì đời trước thì ta có thể đoán rằng tổ tiên ta ở đời thượng cổ tín ngưỡng một thứ tự nhiên đa thần giáo, tin rằng phạm các hiện tượng và thế lực tự nhiên ở trong vũ trụ, như trời đất, mưa gió, núi sông, đều có thần linh chủ trương. Có lẽ người ta tưởng rằng linh hồn người chết thường đi lại với người sống, nếu có cúng quảy thì vong hồn phù hộ, nếu không thì vong hồn làm cho đau ốm. Những tín ngưỡng ấy về sau chịu ảnh hưởng của những điều tín ngưỡng quỷ thần của Trung Quốc mà thành tôn giáo của nước ta”* (Đào Duy Anh, 2015).

Nhiều công trình của các ngành khoa học khác nhau nghiên cứu về thời đại Hùng Vương từ những năm 60 – 70 của thế kỉ XX đã tập trung cung cấp các cứ liệu làm sáng tỏ và chỉ rõ rằng ngay từ buổi đầu lập ra nhà nước Văn Lang, con cháu của cộng đồng dân tộc Việt – Mường vẫn nối kết được và gìn giữ phát huy được những nét sáng tạo văn hóa từ quá khứ, định hình lên những biểu tượng mang tính thiêng, tạo thành biểu tượng hạt nhân cho đời sống sinh hoạt văn hóa tinh thần của cộng đồng trên tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước. Hình ảnh ghi lại cảnh thực hành tín ngưỡng thờ vật tổ là một giống chim Lạc với quang cảnh trai gái nhảy múa hóa trang bên giống chim thiêng này như biểu tượng khởi dựng cho ý nghĩa văn hóa về một nguồn cội gắn với nghề nông nghiệp lúa nước và ý thức về nguồn cội của một bộ tộc giữ vai trò hạt nhân hình thành và phát triển nên bộ tộc Văn Lang/Lạc Việt thời các vua Hùng. Cũng qua quá trình ứng xử với tự nhiên, người Việt – Mường thời Hùng Vương nối tiếp nhau thực hành các nghi lễ thờ mặt trời, thể hiện qua hình mặt trời khắc trên trống đồng song hành với một số hình thức mai táng đặt đầu người chết hướng nhìn về phía

mặt trời, tuân theo tín ngưỡng đã mặc định trong cộng đồng. Đồng thời, còn nhận diện được hàng loạt con vật thiêng được lựa chọn để thờ phụng, như thờ Nai (hình trên tháp đồng Việt Khê), thờ Cóc (tượng gắn trên trống đồng Ngọc Lũ, Đào Thịnh), thờ Gà (tượng đất nung tìm thấy tại Gia Thanh, Chiền Vây),... Đặc biệt là tín ngưỡng thờ các vị thần núi, thủy thần song hành với các nghi lễ thờ phụng các anh hùng chiến trận ở nhiều làng bản vùng núi và trung châu Bắc Bộ với các tư cách hiện diện của những anh hùng văn hóa, anh hùng chống ngoại xâm như Sơn Tinh, Cao Sơn, Quý Minh, Thánh Gióng,... Cũng nhờ kết quả của công sức nghiên cứu khoa học về thời đại Hùng Vương, ngày nay, thế hệ hậu sinh đã nhận diện được vị thế linh thiêng của nhiều nhân vật lịch sử đóng góp công lao to lớn cho sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc. Sự hiện tồn của hàng trăm cơ sở thờ tự tại nhiều tỉnh thành gắn với thời đại Hùng Vương cũng đồng thời tạo nên hàng trăm không gian thiêng, trong đó gìn giữ các thực hành hướng đến các chủ diện thờ linh thiêng mang ý nghĩa hội tụ cho biểu tượng văn hóa của cộng đồng dân tộc. Đúng như sử gia đương đại Lê Văn Lan đã khái quát: *“Việc tôn thờ những nhân thần là một hình thức tín ngưỡng đặc sắc ở thời Hùng Vương. Ý thức về giống nòi và tập thể cộng đồng đã dẫn tới việc sùng bái trước hết là tổ tiên và những người đứng đầu cộng đồng của mình, từ hẹp đến rộng. Vị thần lớn nhất bấy giờ – hiển nhiên là thủ lĩnh tối cao của các miền đất đai và tộc người lúc ấy: vua Hùng. Sự sùng kính những nhân vật cụ thể này, đã đi tới chỗ đồng nhất họ với hệ thống các vị thần trù tượng từ trước đây của người thời Hùng Vương: chim – cá (rắn nước, cá sấu) rồi Âu Cơ và Lạc Long Quân”* (Văn Tân và cs., 1973). Cũng từ thực tiễn tôn thờ yếu tố thiêng qua cách thức thực hành tín ngưỡng được nhận diện bởi hiện trạng đời sống văn hóa tâm linh Việt – Mường thời các vua Hùng, với đỉnh cao là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, các yếu tố thiêng đã được cộng đồng các thế hệ bồi tụ, vun đắp để chung kết nên những giá trị văn hóa cao đẹp, đúc kết thành đạo lí “uống nước, nhớ nguồn”, mang ý nghĩa hằng

số trong hệ giá trị văn hóa Việt Nam. Giáo sư Phan Ngọc khi nghiên cứu về bản sắc văn hóa Việt Nam đã đúc kết: *“Chế độ thờ cúng tổ tiên đóng vai trò then chốt trong việc xây dựng đặc điểm khu biệt văn hóa Việt Nam là văn hóa nhân cách luận đối lập với văn hóa phương Tây là văn hóa cá nhân luận”* (Phan Ngọc, 2002). Cũng từ các yếu tố thiêng làm căn cốt cho sự hình thành các biểu tượng thiêng liêng gắn với tục thờ cúng tổ tiên mà đại diện chung nhất cho tập quán của cả cộng đồng là tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương. Nếu mở rộng phép nhìn so sánh với sự trân quý các biểu tượng mang tính thiêng trong nền văn hóa của một số nước có văn hóa tương đồng với văn hóa Việt, có thể thấy lộ rõ sự “khu biệt” về những biểu tượng văn hóa có ý nghĩa thiêng liêng mang tầm quốc gia – dân tộc, tạo nên bản sắc văn hóa Việt Nam (Nguyễn Chí Bền & Bùi Quang Thanh, 2012).

Tính thiêng trong các loại hình di sản luôn luôn được cộng đồng trao truyền, gìn giữ một cách thiêng liêng, được bao bọc, tô đắp qua hàng loạt truyền thuyết dân gian, dùng truyền thuyết để vừa như minh giải vừa như giáo dục và quy tụ tâm thức cộng đồng. Cũng từ đó, sức cuốn hút của sự thiêng liêng trong các thành tố hợp thành di sản một cách vô hình dần trở thành “sức mạnh mềm”, đủ sức áp chế, quy tụ và điều chỉnh hành vi, lời nói các thành viên trong cộng đồng trong một không gian văn hóa nhất định.

Trên tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc, nền văn hóa Việt Nam được xây đắp qua quá trình ứng xử của cộng đồng với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt để mở làng, mở nước; đồng thời thường trực chống nạn ngoại xâm để giữ nước. Từ điều kiện lịch sử liên tục thăng trầm và có vinh có nhục đó, văn hóa làng bản trở thành hạt nhân cho sự tồn vong của văn hóa dân tộc, cho sự độc lập của quốc gia – nhà nước. Từ môi sinh mang tính đặc trưng đó, sự xuất hiện của uy danh Thành hoàng cũng như các thần linh (thần đất, thần nước, thần cây,...) ở hầu khắp các làng bản đã tạo ra một ý niệm văn hóa – xã hội rất đặc biệt của Việt Nam. Đi theo sự xuất hiện của làng,

theo nhận thức và tâm lí sáng tạo của cộng đồng, tất yếu phải có sự hiện thân của một nhân vật “cứu thế”, đứng ra bảo trợ tinh thần cũng như lợi ích chung của cộng đồng, đủ uy thế trợ giúp mọi người, được mọi thành viên trong cộng đồng tôn vinh, quy phục, quanh năm hương khói thờ phụng trong một không gian linh thiêng nhất của làng. Đồng thời, vị thế linh thiêng của Thành hoàng làng còn được triều chính phong kiến nâng cấp, tô đắp bằng hình thức ban sắc phong, định vị đẳng cấp cho thần, ban chữ, văn bia,... Như vậy, *“từ cái nền tín ngưỡng Thành hoàng này đã sản sinh và tích hợp nhiều sinh hoạt văn hóa cộng đồng, tạo nên bộ mặt văn hóa tiêu biểu và độc đáo của làng xã Việt Nam cổ truyền... Và tới lượt nó, thờ cúng Thành hoàng, hội làng trở thành biểu tượng của cố kết cộng đồng: từ cộng mệnh (gắn bó vận mệnh) tới cộng cảm (đồng cảm về sinh hoạt văn hóa)”* (Ngô Đức Thịnh, 2007).

3.2. Từ tính thiêng đến sự thiêng liêng trong quá trình tái nhận thức

Nhìn lại một cách sơ lược yếu tố thiêng, tính thiêng hay sự linh thiêng/thiêng liêng qua tâm thức và thực hành sinh hoạt tín ngưỡng trên đây, bước vào xã hội đương đại, đời sống văn hóa cộng đồng đã và đang đặt ra không ít câu hỏi xoay quanh yếu tố này vốn được coi là hạt nhân có vị thế quyết định sự sinh tồn của hàng loạt hình thức sinh hoạt văn hóa của cộng đồng trong điều kiện xã hội đương đại.

Thực tế từ bước ngoặt lịch sử 1945 cho thấy, sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công vừa gần 3 tháng, dù bọn bè công việc chống thù trong, giặc ngoài, ngày 23 tháng 11 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh số 65/SL “Án định nhiệm vụ của Đông Phương Bác cổ Học viện” – sắc lệnh đầu tiên về bảo tồn di sản văn hóa của dân tộc; và sau đó một năm, ngày mùng 3 tháng 4 năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã kí Sắc lệnh số 44/SL, thành lập Ban Trung ương vận động đời sống mới nhằm giáo dục cho cán bộ, nhân dân nếp sống mới yêu nước, cần kiệm liêm chính, đồng thời bài trừ các hủ tục, tập quán lạc hậu và các thói hư tật xấu. Còn ở cơ sở, chính quyền mỗi xã đều có một ủy viên phụ trách xã hội, thực hiện nhiệm vụ về y tế, vệ sinh, cứu tế, bài trừ

hủ tục,... Đi theo các Sắc lệnh đó là các văn bản của Nhà nước cũng như các ý kiến tham luận từ các Hội nghị toàn quốc về văn hóa và xây dựng đời sống văn hóa cơ sở đã được công bố, ban hành... Tuy vậy, đã có thời kì khá dài hàng mấy chục năm, với quan niệm những thực hành nghi lễ và cúng bái tại các không gian văn hóa tâm linh ở làng xã đã phần mang yếu tố “mê tín dị đoan”, việc quán triệt các chủ trương, đường lối và chính sách về văn hóa vào thực tiễn đã nảy sinh những hạn chế đáng tiếc. Thực tế cho thấy, trải qua mấy chục năm, triển khai thực hiện chính sách nhà nước, nhiều địa phương đã tích cực phá hủy các cơ sở thờ tự của cộng đồng, đập phá ban thờ, hủy hoại đồ thờ và cấm tổ chức lễ hội cổ truyền. Thực tế đó đã đem lại hậu quả quá lớn, làm biến mất nhiều giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng, gây ra sự đứt đoạn văn hóa trong cộng đồng, đặc biệt là các thế hệ hậu sinh, làm nghèo nàn đời sống văn hóa cộng đồng ở hầu khắp các làng quê. Rất may, từ cuối những năm 1990 trở lại đây, chúng ta đã kịp thời nhận ra các hạn chế, sai lầm đó và nâng cao nhận thức về di sản văn hóa truyền thống đối với đội ngũ quản lí văn hóa và chính quyền địa phương các cấp, quan tâm đôn đốc, đôn lực phục dựng và tôn tạo nhiều cơ sở thờ tự, tái tạo và nâng cấp nhiều không gian văn hóa tâm linh, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng văn hóa của cộng đồng dân chúng trong nước và một lượng lớn du khách nước ngoài. Thực tế cho thấy, chính nhờ giá trị của các yếu tố thiêng và sự thiêng liêng từ giá trị các không gian văn hóa tâm linh mà cộng đồng các dân tộc đã mau chóng phục hồi được sức sống văn hóa cổ truyền, nối kết được các giá trị văn hóa truyền thống với con người Việt Nam đương đại.

Tuy nhiên, một trong những vấn đề đặt ra là, cần bảo vệ hoặc bảo tồn các yếu tố thiêng như thế nào để phù hợp với mục tiêu “*xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*”, cần những giải pháp nào để nâng cao nhận thức về yếu tố thiêng và sự thiêng liêng trong văn hóa truyền thống để bảo toàn sự thiêng liêng trong đời sống văn hóa Việt Nam đương đại? Thực tế cho thấy, cho đến nay, trong đội ngũ các nhà quản lí văn hóa và chính quyền các

cấp, vẫn còn bộ phận chưa nhận thức đúng bản chất và giá trị của yếu tố thiêng và sự thiêng liêng trong đời sống sinh hoạt văn hóa nói chung và thực hành văn hóa tâm linh nói riêng, đặc biệt là sinh hoạt lễ hội tại các làng bản. Để thực thi nhiệm vụ bảo vệ và phát huy giá trị di sản truyền thống nói chung và hội hè ở các làng bản nói riêng, đội ngũ quản lí văn hóa cần quan tâm đến việc coi trọng tính thiêng trong quan niệm về vấn đề tâm linh và nhu cầu tâm linh của cộng đồng, coi đó chính là biểu hiện của cung cách ứng xử văn hóa, một biểu hiện của thứ văn hóa quản lí hiện nay. Trong công trình nghiên cứu “*Tâm linh Việt Nam*”, tác giả Nguyễn Duy Hinh đã chỉ rõ: “...*Tâm linh là thể nghiệm của con người (Tâm) về cái Thiêng (linh) trong Tự nhiên và Xã hội thông qua sống trải, thuộc dạng ý thức tiền logic không phân biệt Thiện Ác*” (Nguyễn Duy Hinh, 2007). Có thể nói, vấn đề tâm linh chính là cốt lõi hoặc có thể coi là cội nguồn sản sinh lễ hội truyền thống nói chung và một số lễ hội như chơi trâu ở Hải Lựu (Vĩnh Phúc), chơi trâu Đồ Sơn (Hải Phòng), lễ hội khóc trâu (người Kinh lại gọi là lễ hội đâm trâu) ở khu vực Tây Nguyên đã từng gây ra sự sôi động trên các phương tiện truyền thông nói riêng; và chính niềm tin có tính tâm linh vào cái thiêng, biểu tượng mang tính thiêng đó đã là hạt nhân để cộng đồng đồng thuận trao truyền, bảo vệ, duy trì lễ hội này qua nhiều thế hệ. Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự tiếp nối truyền thống sinh hoạt lễ hội một cách “trọn vẹn/an toàn” của các dạng lễ hội này chính là quá trình nhận thức và thực thi tuyệt đối những tục hèm (hạt nhân là tính thiêng) liên quan đến các khâu chuẩn bị và thực hành diễn trình lễ hội. Cụ thể là, từ việc lựa chọn người được đứng ra tìm mua trâu chơi, chăm sóc trâu và đưa trâu tham gia cuộc chơi đều phải tuân thủ những tiêu chí nhất định do cộng đồng đặt ra, đồng thuận thực thi từ nhiều trăm năm qua. Nếu tuân thủ một cách nghiêm ngặt những tục hèm của cộng đồng, thì việc con trâu trong số các trâu tham gia chơi thi, không cùng chủ vào “bái lễ” thành hoàng làng, chắc chắn sẽ bị/phải loại ngay từ giai đoạn thực hành nghi lễ, như thế sẽ tránh được sự hung bạo của chính con trâu đó đối

với người chủ của mình khi bước vào “sới” chơi. Sự ngăn chặn này, trước hết phải được đề xuất từ chính nhà quản lý văn hóa cùng đại diện cộng đồng (tham gia trong ban tổ chức lễ hội). Đánh rằng, việc thực thi nhiệm vụ theo tiêu chí có tính “tâm linh” này là rất phức tạp, trừu tượng, khó có những minh chứng biện minh cụ thể để thuyết phục đương sự.

Sự buông lỏng quản lý đã như một trong những nguyên nhân dẫn đến sự thương mại hóa tại không ít cơ sở thực hành tín ngưỡng tâm linh. Nhiều hội làng vốn mang bản sắc truyền thống của cộng đồng, nơi tôn vinh và phụng thờ các nhân vật lịch sử cũng như huyền thoại có nhiều giá trị bởi sự linh thiêng, với các nhân vật có sự nghiệp cao cả, vì dân vì nước... đã dần dần biến thái thành các cuộc mít tinh do chính quyền tổ chức. Đội ngũ các quan khách và chính quyền đã chiếm tư thế/vị trí làm chủ văn hóa và thụ hưởng văn hóa của cộng đồng, đẩy cộng đồng dân chúng sang vị thế của nhóm người biểu diễn, phục vụ các quan khách.

Đối với việc phục dựng các di sản văn hóa vật thể ở các làng bản cũng đã và đang đặt ra những vấn đề cần được nhận thức một cách khoa học và thực tiễn gắn với tâm lý dân tộc, tộc người. Thực trạng đó cũng đã và đang diễn ra với người Cơ Tu cư trú trên đất Quảng Nam. Tại xã Chà Vål thuộc huyện Nam Giang, một gươl mới được dựng trên mặt bằng sát cạnh các dãy nhà làm việc của ủy ban nhân dân xã, được coi là công trình chào mừng đại hội Đảng và là nhà văn hóa dành cho dân. Đây là một gươl rất đẹp, từ vật liệu đến kiến trúc hoàn toàn theo kiểu truyền thống (song hành trong những năm này, chính quyền các cấp của tỉnh Quảng Nam đã đầu tư xây dựng hàng loạt gươl ở các làng bản người Cơ Tu bằng vật liệu xi măng cốt thép sơn màu giả gỗ). Thế nhưng, người dân của thôn A Bát thuần dân tộc Cơ Tu vẫn đứng trước sự tồn tại của gươl này, từ người già đến trẻ em không (hoặc rất ít) lai vãng đến gươl, trong khi người dân cả thôn vẫn đã và đang khao khát có được cho cộng đồng làng mình một gươl để sinh hoạt (và các gươl được xây

dựng bằng xi măng cốt thép, sơn màu giả gỗ ở các làng bản khác chỉ giữ vai trò của một nhà văn hóa thôn, là địa điểm tụ hội của các hội đoàn trong xã đến sinh hoạt văn nghệ, họp hành khi cần thiết). Vì sao có hiện tượng này? Già làng các thôn A Dinh, A Bát, Cầu Đôn và Tà Ôn giải thích cặn kẽ: theo các già, muốn quy tụ được người dân và thu hút được mọi lớp người đến sinh hoạt tại gươl, thì trước hết, gươl phải do người dân tự góp công góp sức và góp trí lực làm ra. Người dân phải biết được ngọn ngành cây gỗ, khúc gỗ, tấm gianh đang hiện hữu kia có xuất xứ, gốc gác từ đâu. Mảnh đất dựng lên gươl đã được cúng thần chưa, cách thức hành lễ để dựng gươl diễn ra như thế nào và gươl của làng/thôn nào (karonon, boi, vêl) thì phải do bàn tay tài hoa của các nghệ nhân/người thợ làng đó tạo dựng theo sự góp ý, tư vấn của dân làng. Có như thế, gươl mới là niềm tự hào của cộng đồng, các thần thánh linh thiêng mới về an ngự và mang lại ấm no hạnh phúc cho dân làng. Không phải cứ có kinh phí, mua đủ gỗ lát và mời các tay thợ lão luyện Nam Định, Thái Bình vào dựng lên là được. Đây là chưa kể đến sự xâm lấn, chắp vá và tùy tiện đưa vật liệu mới cùng các họa tiết chạm khắc hiện đại, kiến trúc kiểu nhà người Việt làm biến dạng gươl và người dân dễ cảm thấy xa lạ, vô cảm. Cũng chính vì có niềm tin vào tính thiêng của gươl, nơi các thần linh ngự trị, mà người Cơ Tu đã có những sáng tạo tuyệt vời, vừa bảo vệ được các loài động vật và cỏ thụ quý hiếm ghi trong Sách đỏ của nhà nước, vừa giúp cho các thành viên trong cộng đồng hiểu thêm sức mạnh của sự thiêng liêng trong ngôi nhà cộng đồng của dân tộc mình. Tại gươl thôn Por Ning, xã Lăng, huyện Tây Giang, theo sáng kiến của già làng Clâu Nâm và cũng do chính bàn tay điêu khắc tài hoa của ông, một bức chạm khắc rộng hơn gang tay và kéo dài theo chiều dài gươl, trên đó chạm khắc các loài động vật quý hiếm hiện đang được ghi trong “sách đỏ” của nhà nước, cấm mọi người săn bắn như dơi (A tông), gấu (Corbah), hươu (Chơ Gơh), sao la (Xoong Soor), chồn (Xoong Pri), rùa (ACoop), rái cá (Bhihoy), báo (Porir), tê giác (Bhtrotot)... Sau đó, già

làng chọn ngày đẹp nhất trong tháng, cho tập trung mọi người trong cộng đồng về gươl, làm lễ cúng thần linh. Hướng lên ban thờ thần linh đặt gian giữa của gươl, già làng khấn cầu mọi điều tốt lành cho dân làng, hứa với thần linh rằng dân làng thề không săn bắt các con thú quý như đã tạc phù điêu quanh vách gươl, những ai vi phạm sẽ bị thần linh quở trách hoặc hãm hại. Tiếp đó, từng người đại diện cho gia đình mình đứng trước ban thờ thần linh xin thề những lời giống như già làng đã cầu khấn. Từ đó trở đi, làng P'or Ninh không bao giờ có người vi phạm săn bắt thú quý hiếm như xưa nữa. Thấy có hiệu quả, già làng liền liên tiếp mở các lễ cúng thần linh để cho cộng đồng tuyên thề về bảo vệ đất rừng, bảo vệ rừng cấm và các loại đại thụ quý đã ghi trong “sách đỏ” của nhà nước (Bùi Quang Thanh, 2007).

4. KẾT LUẬN

Tựu trung lại, có thể thấy, trong một không gian văn hóa tâm linh và môi trường thực hành tín ngưỡng, tôn giáo nói chung của mọi dân tộc, tộc người, đánh mất yếu tố thiêng và sự thiêng liêng thì đời sống văn hóa cộng đồng nói chung và “số phận” các di sản văn hóa truyền thống sẽ bước vào sự tẻ nhạt, vô hồn và thiếu sức sống, dần dần đưa di sản vào thế xơ cứng, đánh mất tính đa dạng của nền văn hóa do các thế hệ sáng tạo, trao truyền và bảo vệ, nguy cơ dẫn đến tiêu vong hoặc biến thái. Đây cũng chính là một trong những vấn đề có ý nghĩa cốt lõi đã được UNESCO quan tâm, khẳng định và khuyến nghị trong Công ước 2005. Không có sự tôn trọng tính thiêng trong di sản văn hóa của cộng đồng, tất yếu sẽ dẫn đến đánh mất niềm tin của dân chúng vào giá trị di sản và hệ quả sẽ là mất dần kho tàng văn hóa truyền thống do các thế hệ bao đời sáng tạo, gìn giữ, tôn tạo, trao truyền cho hậu sinh và ngược lại. Không phải ngẫu nhiên mà, tại Hội nghị văn hóa toàn quốc tổ chức tháng 11 năm 2021, khi nêu ra các nhiệm vụ đáp ứng mục tiêu tiếp tục xây dựng, giữ gìn, chấn hưng và phát triển nền văn hóa của dân tộc, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh: “*Phát huy vai trò chủ thể sáng tạo, chủ*

thể thụ hưởng văn hóa là nhân dân; tôn trọng và bảo vệ sự biểu đạt đa dạng của văn hóa, của người dân, các dân tộc, các vùng, miền...” (Nguyễn Phú Trọng, 2022). Nói cách khác, văn hóa là hồn cốt của dân tộc, trong đó tính thiêng hay sự thiêng liêng như một thứ “hợp chất văn hóa” vô hình tạo nên chất keo góp phần xây đắp “sức mạnh mềm” tạo cơ sở cho sức sống và sự hiện tồn của nền văn hóa dân tộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bùi Quang Thanh. (2007). Gươl Catu trong quỹ đạo quy tụ, vận hành và điều chỉnh văn hóa cộng đồng tộc người. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á*, 4, 48–54.
- Bùi Thiết. (2004). *54 Dân tộc Việt Nam và các tên gọi khác*. Hà Nội: Nxb Thanh niên.
- Đào Duy Anh. (2015). *Việt Nam văn hóa sử cương*. Hà Nội: Nxb Thế giới.
- Hồ Liên. (2012). *Đôi điều về cái thiêng và văn hóa*. Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
- Ngô Đức Thịnh. (2007). *Về tín ngưỡng lễ hội cổ truyền*. Hà Nội: Nxb Văn hóa – Thông tin.
- Nguyễn Chí Bền & Bùi Quang Thanh. (2012). Giá trị của tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương. *Tạp chí Văn hóa học*, 1, 58–65.
- Nguyễn Duy Hinh. (2007). *Tâm linh Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Từ điển Bách khoa.
- Nguyễn Phú Trọng. (2022). *Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Sự thật.
- Phan Ngọc. (2002). *Bản sắc văn hóa Việt Nam*. Hà Nội: Nxb Văn học.
- Văn Tân, Nguyễn Linh, Lê Văn Lan. (1973). *Thời đại Hùng Vương lịch sử – văn hóa – kinh tế – chính trị – xã hội*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
- Viện Nghiên cứu tôn giáo. (1994). *Về tôn giáo*. Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.